

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	44,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.9%	0.9%	24.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.37
Z - score (sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

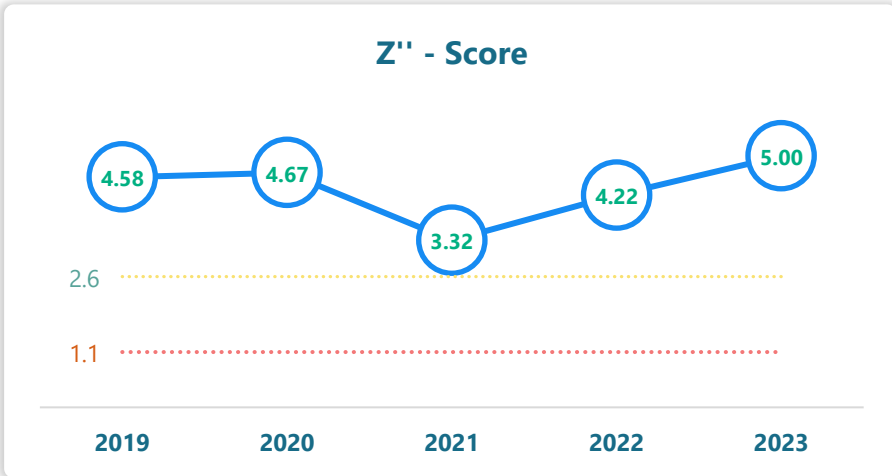
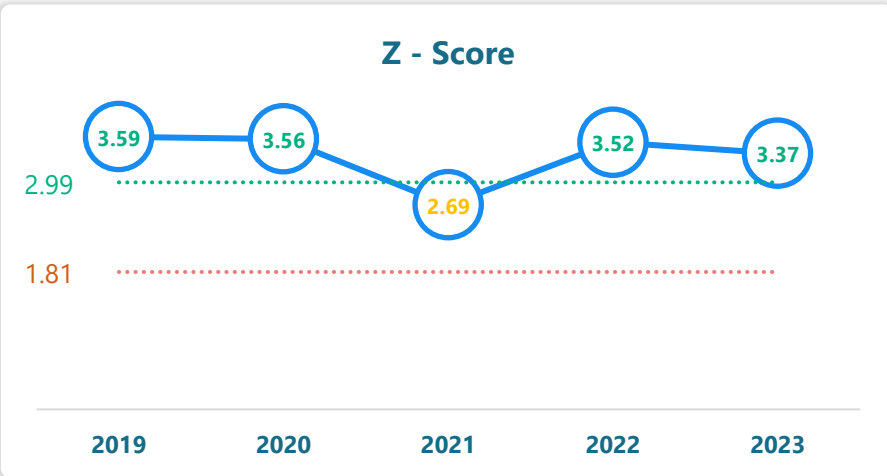
Hệ số nguy cơ phá sản	5.00
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,532		▼ 178
tỷ VNĐ		▼ 10.4%

LN sau thuế	2023	YoY
99.2		▲ 16.6
tỷ VNĐ		▲ 20.2%

ROE	2023	+/- YoY
15.9%		▲ 1.4%

ROA	2023	+/- YoY
9.5%		▲ 1.7%



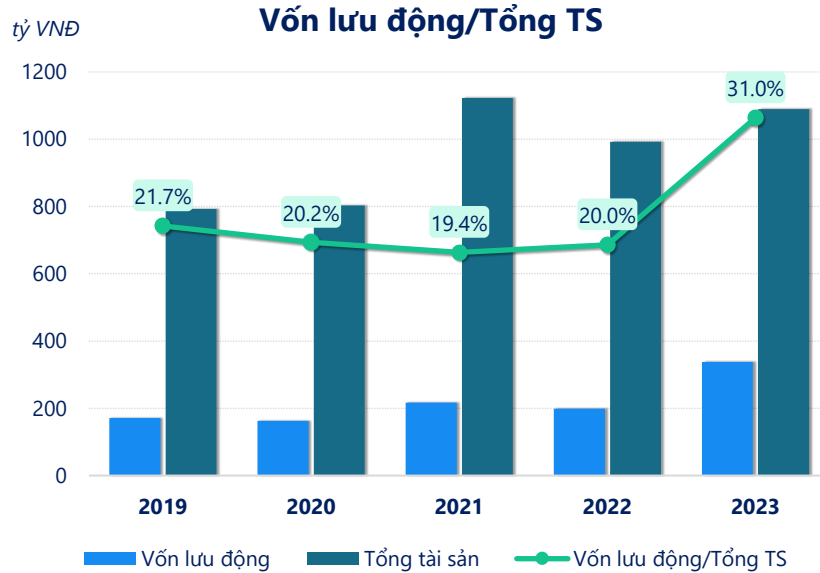
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 3.37 > 2.99, cho thấy INN đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của INN năm 2023 đạt 5.00, cao hơn so với năm 2022 (4.22). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh INN năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 10.4% chỉ còn 1,532 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 20.2% đạt 99.24 tỷ đồng.

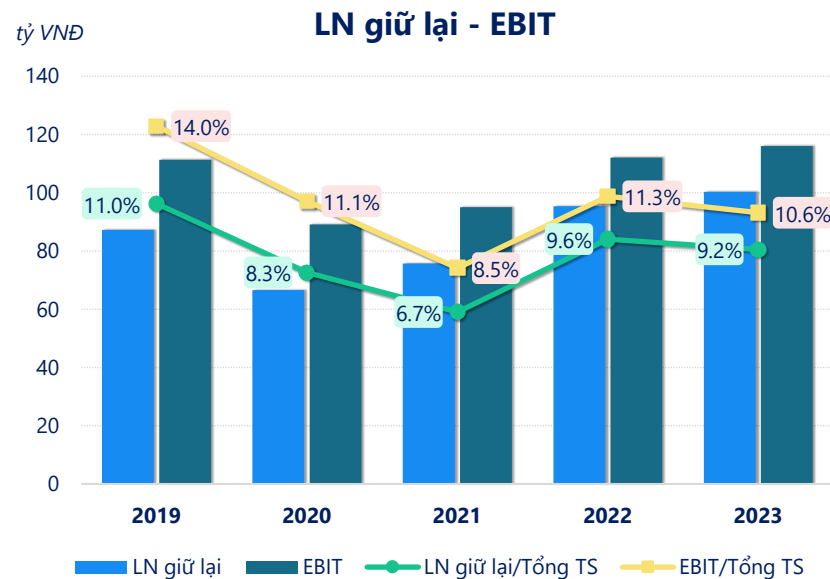
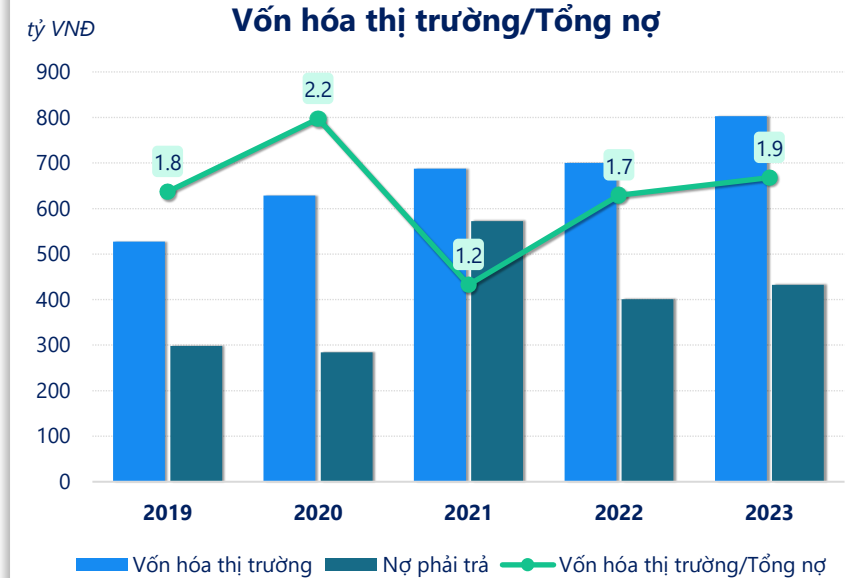
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 15.9%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Bao bì và In Nông nghiệp (HNX: INN)

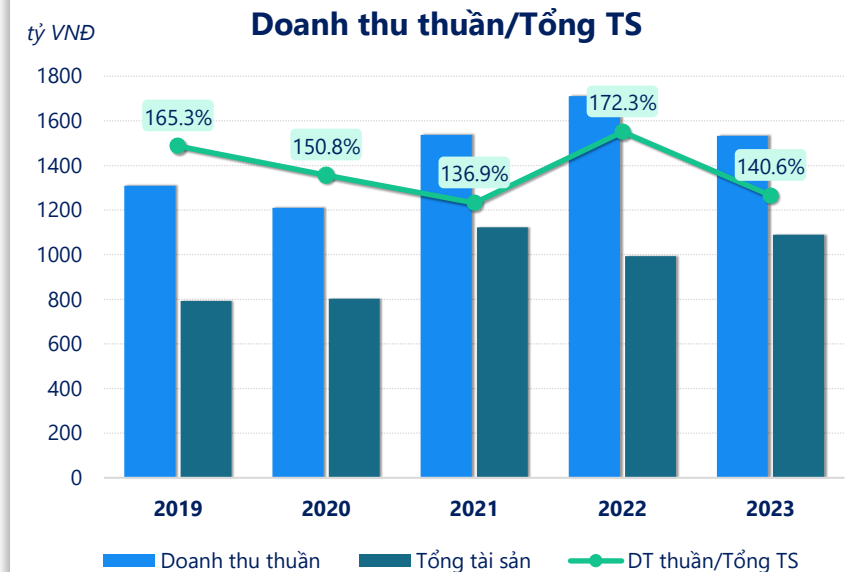


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.85, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,089	993	9.7%
Tài sản ngắn hạn	769	598	28.6%
Tiền và tương đương tiền	120	110	9.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	34.0	606%
Phải thu ngắn hạn	284	305	-6.8%
Hàng tồn kho	124	149	-16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.33	0.62	115%
Tài sản dài hạn	320	395	-18.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	292	371	-21.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.8	11.9	24.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.51	1.48	137%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	432	401	7.9%
Nợ ngắn hạn	431	399	7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	120	-8.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	107	8.3%
Nợ dài hạn	1.28	1.28	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	657	592	11.0%
Vốn chủ sở hữu	657	592	11.0%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,310	1,210	1,536	1,710	1,532
Giá vốn hàng bán	1,074	1,029	1,320	1,448	1,255
Lợi nhuận gộp	236	181	216	262	277
Doanh thu HĐTC	3.24	3.22	2.43	2.29	10.6
Chi phí TC	3.93	5.46	6.44	9.72	3.01
Chi phí lãi vay	3.92	5.41	6.44	8.85	2.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.9	34.3	49.5	52.6	57.3
Chi phí QLDN	90.2	62.8	82.3	101	115
LN thuần từ HĐKD	104	81.4	80.3	102	112
Lợi nhuận khác	3.45	2.29	8.30	1.62	1.59
LN trước thuế	107	83.6	88.6	103	113
Lợi nhuận sau thuế	85.9	67.1	70.9	82.6	99.2
LNST của CĐ cty mẹ	85.9	67.1	70.9	82.6	99.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	96.0	158	-59.7	273	298
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-172	-116	-85.2	-39.4	-242
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.3	-46.4	136	-178	-45.6
Tiền đầu kỳ	119	66.1	62.4	53.4	110
Lưu chuyển tiền thuần	-53.3	-3.71	-9.01	56.5	9.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	66.1	62.4	53.4	110	120